

L2-CHINV



NEW ZEALAND QUALIFICATIONS AUTHORITY
MANA TOHU MĀTAURANGA O AOTEAROA

Level 2 Chinese, 2012

91108 and 90111

2.00 pm Monday 3 December 2012

VOCABULARY RECOGNITION LIST

This booklet contains the prescribed vocabulary recognition list that you may refer to.

Check that this booklet has pages 2–4 in the correct order and that none of these pages is blank.

YOU MAY KEEP THIS BOOKLET AT THE END OF THE EXAMINATION.

PRESCRIBED CHINESE CHARACTERS

Pinyin	Character	Pinyin	Character	Pinyin	Character
ǎi	矮	dài	带	guǎi	拐
ài	爱	dāng	当	guān	观
ba	吧	dǎo	岛	hái	孩
bǎ	把	dēng	灯	hǎi	海
bān	班	děng	等	hào	号
bǎn	板	dìng	定	hē	喝
bàn	办	diū	丢	hēi	黑
bāng	帮	dǒng	懂	huā	花
bào	报	dòng	动	huá	滑
bèi	备	dù	度	huà	化
bǐ	笔	duǎn	短	huà	画
biàn	便	fā/fà	发	huài	坏
biǎo	表	fǎ	法	huáng	黄
bīng	冰	fáng	房	huó	活
bù	步	fàng	放	huǒ	火
cān	餐	fēi	飞	huò	或
cān	参	fēi	非	jī	机
cè	厕	fēng	风	jí	急
chá	茶	fū	夫	jí	极
chà	差	fú	服	jǐ	己
chǎng	场	gǎn	感	jì	记
chàng	唱	gāng	刚	jì	季
chǎo	炒	gào	告	jiā	加
chéng	成	gē	歌	jià	假
chù	处	gēn	跟	jiàn	件
chuáng	床	gèng	更	jiǎng	讲
cuò	错	gǒu	狗	jiāo/jiào	教
dá	答	guā	刮	jiē	街

Pinyin	Character	Pinyin	Character	Pinyin	Character
jiè	借	mǔ	母	shì	室
jīn	斤	mù	目	shì	事
jīng	京	ná	拿	shū	舒
jiǔ	久	nǎi	奶	shǔ/shù	数
jiǔ	酒	nán	难	shù	术
jiù	旧	niú	牛	shuāng	双
kǎo	考	pà	怕	shuì	睡
kě	渴	páng	旁	sǐ	死
kè	客	pàng	胖	sù	诉
kè	刻	pǎo	跑	tāng	汤
kù	裤	piào	漂	téng	疼
lán	蓝	piào	票	tī	踢
lèi	累	píng	平	tí	题
lí	离	qǐ	起	tǐ	体
lǐ	礼	qí	骑	Wáng	王
liǎn	脸	qí	淇	wǎng	往
liàn	练	qián	钱	wàng	忘
liáng	凉	qīn	亲	wù	务
liàng	亮	qíng	晴	wù	物
lín	淋	quán	全	xī	息
lóu	楼	qún	裙	xǐ	洗
lǚ	旅	rèn	认	xì	系
mài	卖	róng	容	xià	夏
màn	慢	shāng	商	xiàng	象
māo	猫	shēn	深	xiàng	相
mào	冒	shēn	身	xiào	笑
měi	美	shí	识	xié	鞋
mí	迷	shǐ	始	xìn	信
mò	末	shì	试	xiōng	兄

Pinyin	Character
xiū	休
xǔ	许
yá	牙
yán	言
yán	颜
yào	药
yé	爷
yī	衣
yī	医
yí	宜
yǐ	椅
yì	易
yīng	应
yǐng	影
yǒng	泳
yóu	游
yú	鱼
yuán	员
yuàn	院
yùn	运
zháo	着
zhào	照
zhǐ	纸
zhòng	重
zhōu	周
zhù	助
zhǔn	准
zhuō	桌
zì	自